Chi tiết mã HS 0303.49.90

Mã HS	0303.49.90
Mô tả hàng hóa	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 04:28:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03034990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K391
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N391
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q391
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ391
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E385
ATIGA	2022	2022	0	AT!E386
ATIGA	2023	2023	0	AT!F386
ATIGA	2024	2024	0	AT!G386
ATIGA	2025	2025	0	AT!H386
ATIGA	2026	2026	0	AT!I386
ATIGA	2027	2027	0	AT!J386
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E388
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F388
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G388
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H388

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I388
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J388
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E386
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F386
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G386
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H386
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I386
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J386
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F386
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H385
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F388
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G388
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H388
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I388
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J388
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K388
VKFTA	2022	2022	0	VK!E386
VKFTA	2023	2023	0	VK!F386
VKFTA	2024	2024	0	VK!G386
VKFTA	2025	2025	0	VK!H386
VKFTA	2026	2026	0	VK!I386
VKFTA	2027	2027	0	VK!J386
VCFTA	2022	2022	4	VC!D387
VCFTA	2023	2023	2	VC!E387
VCFTA	2024	2024	0	VC!F387
VCFTA	2025	2025	0	VC!G387

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H387
VCFTA	2027	2027	0	VC!I387
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D388
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E388
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F388
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G388
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H388
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I388
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D387
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E387
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F387
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G387
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H387
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I387
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D385
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E385
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F385
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G385
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H385
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I385
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D387
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E387
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F387
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G387
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H387
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I387

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D387
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E387
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F387
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G387
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H387
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I387
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J387
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D386
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E386
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F386
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G386
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H386
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I386
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D386
RCEP B	2023	2023	12	B!E386
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F386
RCEP B	2025	2025	9	B!G386
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H386
RCEP B	2027	2027	6	B!I386
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D386
RCEP C	2023	2023	12	C!E386
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F386
RCEP C	2025	2025	9	C!G386
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H386
RCEP C	2027	2027	6	C!I386
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D386

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E386
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F386
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G386
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H386
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I386
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D386
RCEP E	2023	2023	12	E!E386
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F386
RCEP E	2025	2025	9	E!G386
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H386
RCEP E	2027	2027	6	E!I386
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D386
RCEP F	2023	2023	12	F!E386
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F386
RCEP F	2025	2025	9	F!G386
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H386
RCEP F	2027	2027	6	F!I386
VIFTA	2024	2024	*	VI!F368
VIFTA	2025	2025	*	VI!G368
VIFTA	2026	2026	*	VI!H368
VIFTA	2027	2027	*	VI!I368

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, AIFTA 15%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0303.49 có 2 dòng thuế; dòng 0303.49.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0303.49.10 Cá ngừ bò (Thunnus tonggol) (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0303.49.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0303.49.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0303.49.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0303.49.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N391), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.